

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HN**

Số: 372/2021/DS-PT

Ngày: 25-10-2021

*“V/v: Tranh chấp chia tài sản chung,
chia thừa kế”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN

Với thành phần Hội đồng xét xử Pc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đ.M.H.

Các Thẩm phán: Ông VTG;

Ông LTB.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông MT - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân
Thành phố HN

Đại diện VKSND Thành phố HN: Bà Trịnh T2 Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 25/10/2021, tại trụ sở TAND Thành phố HN xét xử Pc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2021/TLPT-DS ngày 02/03/2021 về việc: *“Chia tài sản chung, chia thừa kế theo pháp luật”*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 20/11/2020 của TAND huyện TT, TP HN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử Pc thẩm số 143/2021/QĐXX-PT ngày 07/4/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Lê Thị K, sinh năm 1926. *Đại diện theo ủy quyền* là bà Nguyễn Thị V (Nguyễn Thị Thơ) và bà Nguyễn Thị Đ (các con của cụ K). Cùng trú tại: Thôn Yên, xã Thạch Xá, huyện TT, HN. Cùng có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị V1 (Bón), sinh năm 1961. Có mặt

2.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1981. *Đại diện theo ủy quyền* là bà Nguyễn Thị V1 (Bón). Có mặt bà V1.

Cùng trú tại: Thôn Yên, xã Thạch Xá, huyện TT, HN.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958. Trú tại: Tổ 1, phường Minh Khai, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968. Trú tại: Thôn Nà Diêm, xã Linh Hồ, huyện Vị Xuyên, Hà Giang. *Đại diện theo ủy quyền* là bà Nguyễn Thị V1 (Bón). Có mặt bà V1.

3.3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1976. Trú tại: Thôn Mỹ Hà, xã Hoài Đức, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976. Trú tại: Thôn Giếng, xã Hữu Bằng, huyện TT, HN. Vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị Chanh, sinh năm 1985. Vắng mặt;

- 3.6. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1964. Có mặt.
3.7. Bà Nguyễn Thị V (Nguyễn Thị Thơ), sinh năm 1952. Có mặt;
3.8. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967. Có mặt;
3.9. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964. *Đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Đ. Có mặt bà Đ.*
3.10. Anh Nguyễn Tiến Võ, sinh năm 1989. Có mặt;
3.11. Anh Nguyễn Thành Nam, sinh năm 1993. Có mặt.
Cùng trú tại: Thôn Yên, xã Thạch Xá, huyện TT, Thành phố HN.

4. Người kháng cáo:

- 4.1. Bà Nguyễn Thị V1 là bị đơn. Có mặt;
4.2. Bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Hồ sơ vụ án sơ thẩm:

1. Nguyên đơn – cụ Lê Thị K và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ K và cụ Nguyễn Văn H kết hôn năm 1949, hai cụ sinh được 08 người con, gồm các bà: Nguyễn Thị V (Nguyễn Thị Thơ), Nguyễn Thị P (Thích Đàm Trọng Nghĩa - chết ngày 17/12/2019, không có chồng, con), Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị P.

Năm 1975, cụ H chung sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị Minh (vợ hai) nhưng không đăng ký kết hôn. Cụ H và cụ Minh sinh được 04 người con gồm các bà: Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị An (bà An chết năm 2003, không có chồng con), Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Chanh. Cụ Minh chết ngày 17/02/2003.

Kể từ năm 1949 đến năm 1975, cụ K và cụ H tạo lập được khối tài sản chung là: Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 04, diện tích 257m² ở thôn Yên, xã Thạch Xá, huyện TT, HN (Sau đây viết tắt là: thửa đất số 90). Trên đất có một ngôi nhà 04 gian được sử dụng làm nhà thờ và một số công trình phụ; riêng ngôi nhà ngang cấp 4 (hiện cụ K đang sinh sống) do cụ K xây dựng.

Cụ H, cụ K và cụ Minh cùng sống chung trên thửa đất số 90 từ năm 1975 đến năm 1978, do cụ K và cụ Minh không hợp nhau nên cụ K cùng cụ H mua thửa số 521, tờ bản đồ số 05, diện tích 75m² ở Thôn Yên (thôn 4 cũ), xã Thạch Xá (Sau đây viết tắt là: thửa đất số 521) đứng tên cụ Nguyễn Văn H. Sau khi làm nhà trên thửa đất số 521 thì cụ H, cụ Minh cùng các con là: N, An, C, Chanh cùng sinh sống tại nhà đất này. Hiện thửa đất số 521 và nhà trên đất do bà đang quản lý sử dụng. Ngày 11/4/2009 cụ H chết không để lại di chúc.

Năm 2014, cụ K được UBND huyện TT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 491514 ngày 05/4/2014 (Sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ số BB 491514) đối với thửa đất số 90 cho chủ sử dụng là hộ cụ Lê Thị K

Năm 2019, cụ K đã tặng cho bà Nguyễn Thị Đ được toàn quyền quản lý sử dụng thửa đất số 90 vì bà Đ sống cùng và chăm sóc cụ K gần 30 năm theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 90, công chứng tại Văn phòng công chứng TT. Sau đó các bà: V1, T2, T, H, P, N, C, Chanh do bà V1 đại diện khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 90 giữa cụ K với bà Đ vô hiệu. Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DSST ngày 23/11/2019, TAND huyện TT tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 90 giữa cụ K với bà Đ là vô hiệu do không có văn bản thỏa thuận của những người T2ộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H. Nay cụ K đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

Phân chia tài sản chung giữa cụ K và cụ H đối với thửa đất số 90; mỗi người 1/2 diện tích thửa đất số 90. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H là 1/2 diện tích thửa đất số 90 cho cụ K và các con của cụ H. Rút yêu cầu đề nghị phân chia thửa đất số 521 hiện bà C đang quản lý sử dụng. Đề nghị chia bằng hiện vật như sau:

Giao cho các bà: V1, T2, T, H, P, N, C, Chanh phần đất có ngôi nhà thờ cấp 4 cũ;

Cụ K, bà V, bà Đ nhận hưởng phần đất ở vị trí có công, sân gạch và ngôi nhà ngang cấp bốn do cụ K làm năm 2009; giao toàn bộ phần tài sản cụ K được chia từ tài sản chung vợ chồng với cụ H và K phần cụ được hưởng thừa kế từ cụ H cho bà Đ sở hữu, sử dụng để bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng và lo mai táng khi cụ K chết.

Phần tài sản gắn liền trên đất nằm trên đất của ai được phân chia thì người đó sử dụng, không tính giá trị và không phải thanh toán tài sản trên đất.

2. Bị đơn là bà V1, bà C trình bày:

Các bà công nhận về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế thứ nhất và nguồn gốc nhà, đất T2ộc thửa đất số 90 đúng như cụ Lê Thị K trình bày.

Bà V1, bà C cùng với các bà: T2, T, P, H, N, Chanh đều không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ K và việc tặng cho toàn bộ phần tài sản của cụ K cho bà Đ vì các bà có nguyện vọng để nguyên trạng, không phân chia thửa đất số 90, để sau này cụ K chết thì tất cả chị em sử dụng nhà đất này làm nơi thờ cúng bố mẹ chung.

Thửa đất số 521, hiện bà C đang quản lý, sử dụng là do gia đình bên ngoại cụ Minh mua cho cụ Minh, đứng tên cụ H. Các bà cho rằng không phải là tài sản chung của cụ H và cụ K nên không yêu cầu chia thừa kế.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà V, bà Đ: Các bà xác định quan hệ huyết thống, hàng thừa kế thứ nhất và nguồn gốc nhà, đất T2ộc thửa đất số 90 đúng như cụ K đã trình bày trên. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ K.

Bà V đề nghị Tòa án xác nhận và giao K phần di sản thừa kế mà bà được hưởng, gộp vào phần của cụ K và giao cho bà Đ được hưởng, sở hữu, sử dụng để bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng và mai táng khi cụ K chết theo nguyện vọng của cụ K.

Bà Đ xin nhận phần tài sản của cụ K và bà V giao và nhận trách nhiệm nuôi dưỡng cụ K, lo mai táng khi cụ K chết.

3.2. Các bà: T2, T, P, H, N, Chanh đều đồng ý với ý kiến trình bày và yêu cầu của bà V1.

3.3 Ông L và các anh Võ, Nam cùng thống nhất trình bày: Ông L là chồng bà Đ, anh Võ, anh Nam là con ông L - bà Đ. Quá trình bà Đ sinh sống trên thửa đất số 90 cùng cụ K thì vợ chồng ông L cùng các con có làm một nhà lán xưởng để làm mộc và Tận tiện việc chăm sóc cụ K. Nay xảy ra tranh chấp thửa đất số 90 giữa cụ K với các chị em của bà Đ thì cụ K và các chị em của bà Đ tự giải quyết với nhau, ba bố con ông không liên quan và không có yêu cầu gì. Nếu phải dỡ nhà xưởng để trả đất cho cụ K và các chị em của bà Đ thì ông và các con sẽ tự tháo dỡ.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá ngày 7/8/2020 xác định:

- Thửa đất số 90 diện tích 243m². Trong đó có 180m² đất ở và 63m² đất trồng cây lâu năm; giá trị quyền sử dụng đất chung là 15.700.000đồng/m².

- Tài sản trên đất:

+ 01 ngôi nhà cấp bốn 04 gian, khung tre gỗ, lợp ngói ri, diện tích 43,24m² do cụ H và cụ K làm năm 1958 (*Hiện là nhà thờ*); 01 bếp diện tích 6,76m² do cụ K làm năm 2009; 01 nhà V1 sinh diện tích 06m²- phần tường do cụ H cụ K xây năm 1958, phần mái cụ K lợp lại bằng pơrôximăng; 01 nhà tạm bán mái lợp tôn, diện tích 11m² do cụ K làm; một sân lát gạch bát và gạch lục, diện tích 107m² do cụ H và cụ K làm. Các ngôi nhà và sân nêu trên đã cũ không còn giá trị sử dụng nên các đương sự không yêu cầu định giá, sau này nằm trên đất của ai thì người đó sử dụng.

+ 01 ngôi nhà 04 gian, khung tre gỗ, mái lợp ngói sông cầu, nền lát gạch bát, trần nhựa, diện tích 32,8m² do cụ K làm năm 2009;

+ 01 cổng xây trụ và 01 đoạn tường bao xây bằng gạch lục. Cổng và tường bao này do cụ K làm năm 2018;

Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 20/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện TT, Thành phố HN quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản của cụ Lê Thị K, cụ thể như sau:

1.1. Xác định quyền sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 04, diện tích đang sử dụng thực tế 243m² (Trong đó có 180m² đất ở và 63m² đất trồng cây lâu năm), Trú tại tại thôn Yên, xã Thạch Xá, huyện TT, HN là tài sản chung của cụ Lê Thị K và cụ Nguyễn Văn H, có trị giá 3.815.100.000 đồng.

Chia tài sản chung, cụ Lê Thị K và cụ Nguyễn Văn H mỗi người được sở hữu, sử dụng 121,5m² đất có trị giá 1.907.550.000 đồng.

1.2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H là 121,5m² đất T2ộc thửa số 90, tờ bản đồ số 4, được chia cho 11 người, gồm: cụ Lê Thị K, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Chanh, bà Nguyễn Thị N.

Giao cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Chanh, bà Nguyễn Thị N sở hữu, sử dụng chung 88,4m² đất (Trong đó có 65,6m² đất ở và 22,8m² đất trồng cây lâu năm) T2ộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 04 tại thôn Yên, xã Thạch Xá, huyện TT, HN về phía tiếp giáp thửa đất số 84, có trị giá 1.387.880.000 (Một tỷ, ba trăm tám mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng); mỗi người được hưởng 11,05m² đất (Trong đó có 8,2m² đất ở và 2,85m² đất trồng cây lâu năm) có trị giá 173.485.000 (Một trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Trên 88,4m² đất có một ngôi nhà cấp bốn 04 gian (Nhà thờ), một nhà bếp, một phần diện tích của ngôi nhà ngang 04 gian, một nhà V1 sinh. Có vị trí địa lý như sau: Cạnh phía Đ giáp thửa đất số 84 dài 17,68m; Cạnh phía Tây giáp phần đất giao cho cụ K, bà V, bà Đ dài 17.66m; Cạnh phía Nam giáp thửa đất số 121 dài 5,0m; Cạnh phía Bắc giáp đường xóm dài 5,0m. Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Chanh, bà Nguyễn Thị N phải tự mở lối đi riêng trên diện tích đất được giao.

Giao cho cụ Lê Thị K, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Đ sở hữu sử dụng 154,6m² đất còn lại (Trong đó có 114,4m² đất ở và 40,2m² đất trồng cây lâu năm) T2ộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 04 tại thôn Yên, xã Thạch Xá, huyện TT, HN về phía tiếp giáp thửa đất số 92, có tổng trị giá 2.427.220.000 đồng (Trong đó phần của cụ K được hưởng 132,53m² đất có trị giá 2.080.721.000 đồng; phần của bà V, bà Đ mỗi người được hưởng 11,03m² đất, có trị giá 173.171.000 đồng). Trên đất có một phần diện tích của ngôi nhà ngang cấp bốn 04 gian, nhà bán mái lợp tôn, sân gạch, cổng, tường bao. Có vị trí địa lý như sau: Cạnh phía Đ giáp phần đất giao cho bà T, bà V1, bà T2, bà H, bà P, bà C, bà Chanh, bà N dài 17,66m; Cạnh phía Tây giáp thửa đất số 92 gồm một đoạn dài 14,85m, một đoạn dài 0,50m, một đoạn dài 2,76m; Cạnh phía Nam giáp thửa đất số 121 dài 7,91m; Cạnh phía Bắc giáp đường xóm dài 9,69m.

Xác nhận việc cụ Lê Thị K và bà Nguyễn Thị V tự nguyện giao cho bà Nguyễn Thị Đ sở hữu, sử dụng 143,56m² đất và các công trình xây dựng trên đất T2ộc tiêu chuẩn tài sản của cụ K và bà V được hưởng. Do vậy, bà Nguyễn Thị Đ được sở hữu,

sử dụng 154,6m² đất T2ộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 04 tại thôn Yên, xã Thạch Xá, huyện TT, HN (Trong đó có 114,4m² đất ở và 40,2m² đất trồng cây lâu năm) và tài sản xây dựng trên diện tích đất này.

Các bên đương sự không phải trả giá trị chênh lệch tài sản cho nhau.

Bà Nguyễn Thị Đ phải tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Lê Thị K và lo mai táng khi cụ K chết.

Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Văn Võ, anh Nguyễn Thành Nam phải tự phá dỡ phần nhà lán xưởng làm trên diện tích đất 88,4m² để trả lại mặt bằng cho bà V1 và các chị em của bà V1 sử dụng.

Việc phân chia đất, nhà và ranh giới đất giữa các bên có sơ đồ kèm theo.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền thỏa T2ận thi hành án và nghĩa vụ thi hành án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị V1; **người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan** là Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Quá trình chuẩn bị xét xử Pc thẩm:

Theo yêu cầu của các đương sự và xét thấy cần thiết, cấp Pc thẩm quyết định xem xét thẩm định và định giá lại tài sản. Kết quả: Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 04, thôn Yên, xã Thạch Xá, diện tích đo thực tế là 243,7 m² (có sơ đồ kèm theo). Giá trị quyền sử dụng đất là 19.270.000 đồng/1m² đối với đất ở; 948.000 đồng/1m² đối với đất trồng cây lâu năm.

Các tài sản trên đất các đương sự thống nhất với biên bản thẩm định ngày 07/8/2020, không yêu cầu định giá lại. Khi phân chia quyền sử dụng đất, phần tài sản trên đất chia cho ai thì người đó được quyền sử dụng tài sản trên đất được chia.

Tại phiên tòa Pc thẩm:

Người kháng cáo là các bà V1, T2, P có mặt tại phiên tòa trình bày:

Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm là đề nghị không phân chia thửa đất số 90, sau này cụ K chết thì tất cả mười chị em sử dụng nhà đất này làm nơi thờ cúng bố mẹ chung. Các bà không đồng ý với yêu cầu của cụ K về việc tặng cho bà Đ toàn bộ phần tài sản của cụ K.

Riêng bà P đề nghị bà đã chi tiền để xây dựng một ngôi nhà khang trang trên thửa đất số 90 để cụ K ở khi cụ còn sống và làm nơi thờ cúng bố mẹ chung của các chị em; bà đề nghị không phân chia thửa đất số 90 riêng cho từng K phần.

Nguyên đơn là cụ K có mặt tại phiên tòa trình bày:

Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là đề nghị chia tài sản chung giữa cụ K-cụ H và chia di sản thừa kế của cụ H như đã trình bày tại cấp sơ thẩm; đề nghị bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các bà V1, T2, P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa:

*Bà V, bà Đ trình bày:*Giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Đề nghị Tòa chấp nhận toàn bộ nguyện vọng của cụ K; bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các bà V1, T2, P.

Anh Võ, anh Nam trình bày: Các anh cùng bố mẹ là bà Đ –ông L có làm lán xưởng để làm mộc. Nếu phải dỡ nhà xưởng để trả đất cho cụ K và các chị em của bà Đ thì các anh sẽ tự tháo dỡ.

Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa không kháng cáo, không gửi văn bản bổ sung quan điểm đến cấp Pc thẩm.

Các đương sự không thỏa T2ận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Bác kháng cáo của các bà V1, T2, P. Giữ nguyên án sơ thẩm về việc chia tài sản chung giữa cụ H và cụ K và chia thừa kế di sản của cụ H, xác định lại giá trị tài sản tranh chấp theo kết quả định giá tại cấp Pc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra, tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

- Cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử sơ thẩm.

- Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo và các thủ tục kháng cáo trong hạn luật định, được xác định kháng cáo hợp lệ.

- Một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa Pc thẩm không kháng cáo, vắng mặt (hoặc đã có ủy quyền) nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

2.1. Xét kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của các đương sự:

2.1.1. Xét về quan hệ huyết thống, thời điểm mở thừa kế, hàng, diện, người được hưởng thừa kế, người tham gia tố tụng.

Cụ Nguyễn Văn H chết ngày 11/4/2009 không để lại di chúc. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ H là ngày cụ chết. Theo lời khai thống nhất của các đương sự, có căn cứ xác định:

Cụ K và cụ H kết hôn năm 1949, có 08 người con, gồm các bà: Nguyễn Thị V (Nguyễn Thị Thơ), Nguyễn Thị P (*Thích Đàm Trọng Nghĩa - chết ngày 17/12/2019,*

không có chồng, con), Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị P.

Khi đang tồn tại hôn nhân hợp pháp với cụ K. Năm 1975, cụ H chung sống vợ chồng không đăng ký kết hôn với cụ Minh. Cụ H và cụ Minh sinh được 04 người con gồm: Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị An (*chết năm 2003, không có chồng con*), Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Chanh. Theo quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân gia đình năm 1959 “*Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác*”. Cụ H và cụ Minh đều cùng sinh sống tại địa P (*không phải người vào Nam hoặc tập kết ra Bắc*) và đều biết cụ H đang có hôn nhân hợp pháp với cụ K. Do đó xác định cụ Minh không được coi là vợ hợp pháp của cụ H, không được hưởng thừa kế tài sản của cụ H theo pháp luật. Việc bà V1 kháng cáo đề nghị xác định cụ Minh được hưởng thừa kế di sản của cụ H theo pháp luật là không có căn cứ chấp nhận. Các đương sự đều thừa nhận bố mẹ đẻ cụ H đã chết trước cụ H. Cụ H không còn con nuôi, con riêng, con ngoài giá thú khác. Theo quy định tại các Điều: 611,613,623,650,651 Bộ luật dân sự năm 2015. Những người T2ộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H gồm: Cụ Lê Thị K và các con đẻ của cụ H là các bà: Nguyễn Thị V (*Nguyễn Thị Thơ*), Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Chanh.

Bà Nguyễn Thị An chết năm 2003, không có chồng con; chết trước cụ H nên không được hưởng thừa kế của cụ H và không có người thế vị.

Bà Nguyễn Thị P (*Thích Đàm Trọng Nghĩa*), chết ngày 17/12/2019, không có chồng con và chết sau cụ H nên được hưởng thừa kế của cụ H. Cụ K là mẹ đẻ nên cụ được hưởng thừa kế chuyển tiếp K phần thừa kế của bà P.

Do vậy cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ H gồm: Cụ Lê Thị K và các bà: V, T, V1, T2, Đ, H, P, C, Chanh, N là không đầy đủ và không chính xác. Cấp P thẩm bổ sung thêm bà Nguyễn Thị P được hưởng thừa kế của cụ H, do cụ K là mẹ đẻ hưởng thừa kế chuyển tiếp K phần thừa kế của bà P.

Căn cứ người được hưởng thừa kế của cụ H đã xác định trên và các đơn khởi kiện ngày 05/5/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/6/2020, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 30/6/2020. Cấp sơ thẩm xác định các bà: V, T, T2, Đ, H, P, Chanh, N tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng với quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà V1 và bà C đề nghị xác định họ phải là bị đơn giống như các bà là không đúng vì cụ K không khởi kiện đối với họ mà họ chỉ là người có quyền hưởng thừa kế di sản của cụ H hoặc có nghĩa vụ (*nếu có*) của cụ H để lại.

Bà T đã có văn bản nêu quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt (*BL 102*), Tòa sơ thẩm chấp nhận và tiến hành

xét xử vắng mặt đối với bà T. Sau khi xét xử sơ thẩm bà T không kháng cáo. Do vậy việc bà V1 kháng cáo cho rằng tòa sơ thẩm vi phạm tố tụng khi xét xử vắng mặt bà T là không có căn cứ.

2.1.2. Xét kháng cáo của các bà: V1, T2, P đề nghị cấp Pc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 90 là tài sản của cụ H và cụ K. Do vậy theo Điều 15 Luật Hôn nhân & gia đình năm 1959 là tài sản chung của vợ chồng cụ H- cụ K. Cụ H đã chết năm 2009, cụ K có quyền yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ H theo pháp luật. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này là đúng quy định pháp luật.

Mặc dù thửa đất số 90, UBND huyện TT cấp GCNQSDĐ số BB 491514 cho hộ cụ K đứng tên chủ sử dụng với diện tích là 257m² trong đó có 180m² đất ở, 77 m² đất trồng cây lâu năm (*đất vườn*). Tuy nhiên căn cứ sơ đồ thửa đất theo Biên bản định giá, xem xét thẩm định ngày 19/7/2021 thì thửa đất số 90 giới hạn theo khuôn viên tường bao, tường nhà thửa đất sử dụng từ trước tới nay được xác định bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1 (*trong sơ đồ*) có diện tích thực tế là 243,7m². Các đương sự đều thừa nhận quá trình quản lý, sử dụng cụ K và các người con không mua thêm, bán bớt cho bất kỳ ai; không bị ai lấn chiếm và không lấn chiếm của ai. Chính quyền địa P cũng xác nhận không phát hiện gia đình cụ K chuyển nhượng, mua thêm hoặc tranh chấp lấn chiếm đất đối với bất kỳ ai; việc chênh lệch giữa diện đất tích ghi trong GCNQSDĐ số BB 491514 với đo thực tế chỉ là cách đo nên không có căn cứ xem xét việc bà V1 kháng cáo đề nghị xét lại sự chênh lệch giữa diện đất tích ghi trong GCNQSDĐ số BB 491514 với đo thực tế. Tại phiên tòa Pc thẩm, các đương sự thống nhất với diện tích đo đạc thực tế của thửa đất là 243,7m².

Do GCNQSDĐ số BB 491514 xác định tổng diện tích thửa đất số 90 là 257m² trong đó có 180m² đất ở và 77m² đất trồng cây lâu năm (*đất vườn*) không xác định vị trí nào là đất ở, vị trí nào là đất trồng cây lâu năm (*đất vườn*). Cấp sơ thẩm xác định diện tích thực tế là 243m² nhưng không xác định giá trị quyền sử dụng từng loại đất là không phù hợp với quy định pháp luật. Nên Hội đồng xét xử Pc thẩm cần xác định tỷ lệ đất ở 180m²/257m² tương ứng 70% (làm tròn) và tỷ lệ trồng cây lâu năm (*đất vườn*) 77m²/257m² tương ứng 30% (làm tròn). Do đó cần xác định tài sản chung của cụ K - cụ H là thửa đất số 90 có diện tích thực tế là 243,7m² gồm 70% đất ở là 170,59 m² và 30% đất trồng cây lâu năm (*đất vườn*) là 73,11 m². Căn cứ Biên bản định giá ngày 19/7/2021; tổng giá trị quyền sử dụng đất là [(170,59 m² đất ở x 19.270.000 đồng/m²) + (73,11m² đất vườn x 948.000 đồng/m²)] = 3.356.577.580 đồng.

Các tài sản gắn liền trên đất do cụ H- cụ K (*gồm nhà thờ và một số phần xây dựng như Biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 07/8/2020 mô tả*) tạo dựng

trước khi cụ H chết. Các đương sự đều xác định đã cũ không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu định giá; nếu chia thừa kế mà các tài sản trên nằm trên đất của ai được phân chia thì người đó được hưởng, không phải thanh toán giá trị. Nên tài sản chung của cụ H-cụ K còn lại là thửa đất số 90 diện tích 243,7m² gồm: 170,59m² đất ở; 73,11 m² đất vườn, giá trị quyền sử dụng đất là 3.356.577.580 đồng.

Các bà: V1, T2, P kháng cáo đề nghị: Giữ nguyên khối tài sản là thửa đất số 90 và các tài sản gắn liền trên đất để chị em các bà làm nơi thờ cúng. Tuy nhiên, ngoài các ý kiến đã trình bày, các bà không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ nào khác. Hội đồng xét xử thấy: Yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế phần di sản của cụ H cho cụ K và các con và việc cụ K giao phần tài sản riêng của cụ và K phần cụ được hưởng thừa kế cho bà Đ là tự nguyện, quyền của cụ K phù hợp với pháp luật và không trái với đạo đức xã hội. Hơn nữa yêu cầu của các bà không được tất cả những người thừa kế T2ộc hàng thứ nhất của cụ H nhất trí. Do vậy cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia tài sản chung vợ chồng cụ H- cụ K, chia thừa kế phần di sản của cụ H theo pháp luật bằng hiện vật là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên cấp sơ thẩm chưa xác định đầy đủ chính xác người thừa kế; chưa xác định đúng tỷ lệ đất ở - đất vườn, giá trị từng loại đất nên chia không chính xác nên Hội đồng xét xử Pc thẩm phân chia lại như sau:

Chia tài sản chung vợ chồng cụ H - cụ K:

Như đã nhận định trên tài sản chung của cụ H - cụ K còn lại là thửa đất số 90 diện tích 243,7m² giá trị thành tiền là 3.356.577.580 đồng. Chia trị giá bằng tiền, mỗi cụ được hưởng trị giá bằng tiền là 3.356.577.580 đồng/2 = 1.678.288.790 đồng. Chia bằng hiện vật 243,7m²/2; mỗi cụ được 121,85 m² (gồm 70% đất ở và 30% đất vườn).

Sau khi cụ H chết thì cụ K, bà Đ là người trực tiếp quản lý, trông nom toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 90. Tuy nhiên cụ K và bà Đ không đề nghị tính công sức duy trì quản lý, trông nom và tự nguyện không yêu cầu bị đơn cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được hưởng thừa kế phải thanh toán công sức và chênh lệch so với K phần được hưởng nên không xét.

Như nhận định tại điểm 2.1.1 mục 2.1 nêu trên. Người thừa kế của cụ H là 12 người gồm: Cụ K và các bà: V, T, V1, T2, Đ, H, P, C, Chanh, N và bà P do cụ K là mẹ đẻ hưởng thừa kế chuyển tiếp. Di sản của cụ H trị giá 1.678.288.790 đồng chia thừa kế theo pháp luật cho 12 K phần; mỗi K phần được hưởng là 139.857.399,1666666 (làm tròn là 139.857.399) đồng. Cụ K được hưởng hai K phần (của cụ và của bà P) là 279.714.798 đồng; các bà: V, T, V1, T2, Đ, H, P, C, Chanh, N mỗi người được hưởng K phần thừa kế của mình trị giá thành tiền là: 139.857.399 đồng.

Cụ K, bà V giao toàn bộ phần tài sản mà họ được chia, được hưởng cho bà Đ. Bà Đ nhất trí và tự nguyện thực hiện nghĩa vụ tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cụ K và lo mai táng khi cụ K chết. Sự tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự này là có căn cứ nên Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung này.

Chia bằng hiện vật: Giữ nguyên cách chia bằng hiện vật như cấp sơ thẩm đã tuyên. Tuy nhiên căn cứ Biên bản xem xét thẩm định ngày 19/7/2021; nhu cầu nguyện vọng của các đương sự; giá trị sử dụng của tài sản và Tận lợi cho việc thi hành án. Hội đồng xét xử Pc thẩm phân chia lại như sau:

- Chia (giao) cho bà Đ được quản lý sử dụng phần của cụ K (*gồm phần tài sản chung được chia, di sản thừa kế cụ được hưởng của cụ H và bà P*), K phần của bà V và K phần của bà Đ là phần đất diện tích 151 m^2 [*gồm (70% đất ở tương ứng $105,7\text{ m}^2 \times 19.270.000\text{ đồng/m}^2$) + (30% đất vườn tương ứng $45,3\text{ m}^2 \times 948.000\text{ đồng/m}^2$)*] giá trị thành tiền là 2.079.783.400 đồng. Được tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản gắn liền trên đất được giao gồm: Một ngôi nhà ngang, nhà bán mái lợp tôn, sân gạch, cổng, tường bao. So phần tài sản bà Đ thực nhận trị giá 2.079.783.400 đồng với tổng phần [*được hưởng 1.678.288.790 đồng (cụ K được chia tài sản chung vợ chồng) + 279.714.798 đồng (K phần của cụ K và cụ hưởng K phần của bà P) + 279.714.798 đồng (K phần của bà Đ, bà V được hưởng) = 2.237.718.386 đồng*] thì còn thiếu 157.934.988 đồng. Ghi nhận việc cụ K, bà Đ, bà V tự nguyện không yêu cầu thanh toán khoản thiếu này.

- Chia (giao) cho các bà: T, V1, T2, H, P, N, C, Chanh quản lý, sử dụng chung $92,7\text{ m}^2$ đất [*gồm (70% đất ở tương ứng $64,89\text{ m}^2 \times 19.270.000\text{ đồng/m}^2$) + (30% đất vườn tương ứng $27,81\text{ m}^2 \times 948.000\text{ đồng/m}^2$)*] giá trị thành tiền là 1.276.794.180 đồng. Được tiếp tục quản lý, sử dụng chung các tài sản gắn liền trên đất được chia gồm: Một nhà thờ 04 gian, nhà bếp, nhà V1 sinh. So với tổng 08 phần các bà được thực hưởng thừa kế là $(8\text{ K phần} \times 139.857.399\text{ đồng}) = 1.118.859.192\text{ đồng}$ thì các bà đã được giao nhiều hơn 157.934.988 đồng. Do cụ K, bà Đ, bà V không yêu cầu thanh toán nên các bà không phải trả lại khoản chênh lệch này.

- Đối với phần lán xưởng do gia đình ông L - bà Đ xây dựng có giới hạn bởi các điểm 9,10,11,9',9 trên sơ đồ kỹ T2ật T2ộc phần đất mà các bà: T, V1, T2, H, P, N, C, Chanh được chia tại thửa đất số 90 thì vợ chồng ông L - bà Đ và các anh Nam, Võ phải phá dỡ phần lán xưởng nay để trả lại mặt bằng cho các bà sử dụng chung.

Do cụ K đã rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 521; bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đối với nhà đất thửa đất số 521. Cấp sơ thẩm nhận định không xem xét đối với thửa đất

này là không chính xác. Cần phải sửa án sơ thẩm và tuyên đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

2.2. Quan điểm của Hội đồng xét xử Pc thẩm:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo. Sửa một phần bản án sơ thẩm như đã nhận định trên.

- Quan điểm của Kiểm sát viên là đúng pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sửa về nghĩa vụ chịu án phí tương ứng với K phần được nhận:

3.1 Án phí sơ thẩm:

Cụ K, bà T, bà V1 (Bón), bà V (Thơ) là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Các bà: T2, H, P, Đ, N, C, Chanh mỗi người được hưởng K phần thừa kế trị giá là 139.857.399 đồng nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của 139.857.399 đồng = 6.992.869,95 (làm tròn là 6.993.000) đồng.

3.2. Án phí Pc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí Pc thẩm được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Đối trừ tạm ứng án phí đã nộp cho các đương sự.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 147; Điều 148 khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều: 609,611,612,613,616,623,649,650,651,660,688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều: 5,15,16,29 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959.

- Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí; Điều 2 Luật người cao tuổi.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị V1. Sửa bản án sơ thẩm số 28/2020/DSST ngày 20/11/2020 của TAND huyện TT. Quyết định cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản do cụ Nguyễn Văn H để lại của cụ Lê Thị K.

1.1. Xác định tài sản chung của cụ Nguyễn Văn H - cụ Lê Thị K là thửa đất số 90 tờ bản đồ số 4 diện tích thực tế là 243,7m² gồm 70% đất ở là 170,59 m² và 30% đất trồng cây lâu năm (đất vườn) là 73,11 m² giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5, 6,7,8,9,10,1 (trong sơ đồ kèm theo bản án) tại địa chỉ: Thôn Yên, xã Thạch Xá,

huyện TT, Thành phố HN có trị giá 3.356.577.580 đồng. Chia tài sản chung của cụ Nguyễn Văn H - cụ Lê Thị K trị giá bằng tiền, mỗi cụ được chia là 1.678.288.790 đồng; tương ứng mỗi cụ được chia 121,85 m² đất (gồm 70% đất ở và 30% đất vườn) T2ộc thửa đất số 90 tờ bản đồ số 4 tại địa chỉ: Thôn Yên, xã Thạch Xá, huyện TT, Thành phố HN.

1.2. Xác định cụ Nguyễn Văn H chết ngày 11/4/2009 không để lại di chúc; thời điểm mở thừa kế của cụ H là ngày 11/4/2009. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn H gồm: Cụ Lê Thị K và các con đẻ của cụ H là các bà: Nguyễn Thị V (*Nguyễn Thị Thor*), Nguyễn Thị P (*Thích Đàm Trọng Nghĩa đã chết ngày 17/12/2019 do cụ K là mẹ đẻ hưởng thừa kế chuyển tiếp K phần thừa kế của bà P*), Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Chanh.

1.3. Xác định di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn H để lại là 121,85 m² đất (gồm 70% đất ở và 30% đất vườn) T2ộc thửa đất số 90 tờ bản đồ số 4 tại địa chỉ: Thôn Yên, xã Thạch Xá, huyện TT, Thành phố HN, quyền sử dụng đất trị giá thành tiền là 1.678.288.790 đồng.

1.4. Chia di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn H để lại cho: Cụ Lê Thị K và các con đẻ của cụ là các bà: Nguyễn Thị V (*Nguyễn Thị Thor*), Nguyễn Thị P (*Thích Đàm Trọng Nghĩa do cụ K là mẹ đẻ hưởng thừa kế chuyển tiếp K phần thừa kế của bà P*), Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Chanh mỗi người được hưởng 01 K phần thừa kế trị giá thành tiền là: 139.857.399 đồng.

1.5. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Lê Thị K và bà Nguyễn Thị V giao toàn bộ phần tài sản mà họ được chia, được hưởng cho bà Nguyễn Thị Đ được quản lý, sử dụng và sở hữu. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện thực hiện nghĩa vụ tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cụ Lê Thị K và lo mai táng khi cụ chết.

1.6. Giao cho bà Nguyễn Thị Đ được quản lý, sử dụng, sở hữu (gồm K phần thừa kế của bà được hưởng và toàn bộ phần tài sản cụ Lê Thị K, bà Nguyễn Thị V được chia, được hưởng thừa kế) là 151 m² đất gồm 105,7 m² đất ở và 45,3 m² đất trồng cây lâu năm (đất vườn) T2ộc thửa đất số 90 tờ bản đồ số 4 tại địa chỉ: Thôn Yên, xã Thạch Xá, huyện TT, Thành phố HN và được tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản gắn liền trên đất được giao (*ngôi nhà ngang do cụ K xây dựng, nhà bán mái lợp tôn, sân gạch, cổng, tường bao*) giới hạn bởi các điểm: 9, 9', 11, 12,3,4,5,6,7,8,9 trong sơ đồ kèm theo bản án.

Ghi nhận cụ Lê Thị K, bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị Đ không yêu cầu các bà: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Chanh phải thanh toán khoản tiền chênh lệch K phần thừa kế được chia.

1.7. Chia (giao) cho các bà: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Chanh quản lý, sử dụng, sở hữu chung 92,7m² đất gồm 64,89 m² đất ở đất và 27,81 m² đất trồng cây lâu năm (*đất vườn*) T2ộc thửa đất số 90 tờ bản đồ số 4 tại địa chỉ: Thôn Yên, xã Thạch Xá, huyện TT, Thành phố HN và được quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản gắn liền trên đất được giao: *nhà thờ 04 gian, phần nhà bếp, nhà V1 sinh*) giới hạn bởi các điểm: 9,10,1,2,3,12,11,9',9 trong sơ đồ kèm theo bản án.

1.8. Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Tiến Võ, anh Nguyễn Thành Nam phải tự tháo dỡ phần lán xưởng làm trên phần đất có giới hạn bởi các điểm 9,10,11,9',9 trong sơ đồ kèm theo bản án và T2ộc diện tích đất đã giao cho các bà: T, V1, T2, H, P, N, C, Chanh nêu tại điểm 1.7 khoản 1 Quyết định của bản án để trả lại mặt bằng cho các bà quản lý, sử dụng.

1.9. Các đương sự được giao quản lý, sử dụng, sở hữu đất và tài sản gắn liền trên đất tại điểm 1.6 và 1.7 khoản 1 Quyết định của bản án có quyền, nghĩa vụ chủ động đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần tài sản được giao, được chia theo Quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản do cụ Nguyễn Văn H để lại tại thửa đất số 521, tờ bản đồ số 05, diện tích 75m² ở Thôn Yên (thôn 4 cũ), xã Thạch Xá, huyện TT, HN do cụ Lê Thị K đã rút yêu cầu khởi kiện này.

3. Về án phí:

3.1. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Lê Thị K và các bà: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V1 (Bốn), Nguyễn Thị V (Thơ).

3.2. Buộc các bà: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Chanh mỗi người phải chịu 6.993.000 (*Sáu triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị K phần được hưởng.

3.3. Các bà Nguyễn Thị V1 (Bốn), Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự Pc thẩm.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị V1 (Bốn) 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, tiền tạm ứng án phí dân sự Pc thẩm đã nộp theo “Biên lai T2 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2016/0011817 ngày 07/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TT.

Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị P mỗi người được đối trừ 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự Pc thẩm đã nộp theo “Biên lai T2 tạm ứng án phí lệ phí Tòa án” số: AA/2016/0011819 và số AA/2016/0011818 cùng ngày 07/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT. Bà T2, bà P mỗi người chỉ

còn phải nộp tiếp 6.693.000 (Sáu triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn) đồng dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị K phần được.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T2ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án Pc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp.HN ;
- TAND huyện TT;
- Chi cục THADS huyện TT ;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đ.M.H